



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

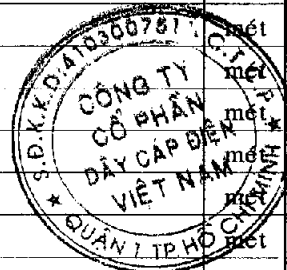
BẢNG 20

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 02-09-2010

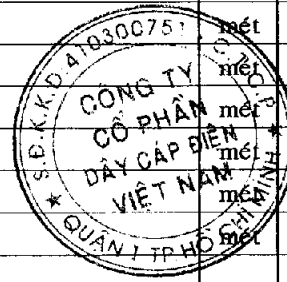
Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHÚA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
12103	<u>Cáp trung thế treo 1 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: (CXV-1R-12/20(24)kV-cách điện 5,5 mm)</u>			
1210301	CXV-22-12/20(24) kV (7/2)	mét	62.200	68.420
1210302	CXV-25-12/20(24) kV (7/2.14)	mét	69.000	75.900
1210303	CXV-35-12/20(24) kV (7/2.52)	mét	89.900	98.890
1210304	CXV-50-12/20(24) kV (19/1.8)	mét	119.400	131.340
1210306	CXV-70-12/20(24) kV (19/2.14)	mét	161.800	177.980
1210308	CXV-95-12/20(24) kV (19/2.52)	mét	216.900	238.590
1210310	CXV-120-12/20(24) kV (19/2.8)	mét	262.500	288.750
1210312	CXV-150-12/20(24) kV (37/2.3)	mét	339.100	373.010
1210314	CXV-185-12/20(24) kV (37/2.52)	mét	402.500	442.750
1210315	CXV-185-12/20(24) kV (19/3.5)	mét	399.000	438.900
1210316	CXV-240-12/20(24) kV (61/2.25)	mét	522.600	574.860
1210318	CXV-300-12/20(24) kV (61/2.52)	mét	649.200	714.120
1210320	CXV-400-12/20(24) kV (61/2.9)	mét	849.600	934.560
1210322	CXV-500-12/20(24) kV (61/3.2)	mét	1.024.800	1.127.280
12118	<u>Cáp trung thế 1 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC có 1 lớp băng đồng:(CXV/S-1R-12/20(24)kV-c/điện 5,5 mm)</u>			
1211802	CXV/S-35-12/20(24) kV (7/2.56)	mét	137.700	151.470
1211803	CXV/S-50-12/20(24) kV (19/1.83)	mét	170.900	187.990
1211804	CXV/S-70-12/20(24) kV (19/2.17)	mét	217.700	239.470
1211805	CXV/S-95-12/20(24) kV (19/2.56)	mét	278.400	306.240
1211806	CXV/S-120-12/20(24) kV (19/2.84)	mét	328.300	361.130
1211807	CXV/S-150-12/20(24) kV (37/2.33)	mét	412.100	453.310
1211808	CXV/S-185-12/20(24) kV (37/2.56)	mét	480.400	528.440
1211809	CXV/S-240-12/20(24) kV (61/2.28)	mét	610.300	671.330
1211810	CXV/S-300-12/20(24) kV (61/2.56)	mét	746.800	821.480
1211811	CXV/S-400-12/20(24) kV (61/2.94)	mét	961.900	1.058.090
1211812	CXV/S-500-12/20(24) kV (61/3.25)	mét	1.152.100	1.267.310
12120	<u>Cáp trung thế 3 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột có 1 lớp băng đồng:(CXV/SE-3R-12/20(24)kV-c/điện 5,5 mm)</u>			
1212001	CXV/SE-3x25-12/20(24) kV (3x7/2.17)	mét	352.900	388.190
1212002	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV (3x7/2.56)	mét	427.900	470.690



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1212003	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV (3x19/1.83)	mét	530.100	583.110
1212004	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV (3x19/2.17)	mét	674.200	741.620
1212005	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV (3x19/2.56)	mét	861.600	947.760
1212006	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV (3x19/2.84)	mét	1.014.800	1.116.280
1212007	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV (3x37/2.33)	mét	1.271.400	1.398.540
1212008	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV (3x37/2.56)	mét	1.481.100	1.629.210
1212009	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV (3x61/2.28)	mét	1.876.900	2.064.590
1212010	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV (3x61/2.56)	mét	2.290.300	2.519.330
12124	<u>Cáp trung thế 1 ruột đồng,giáp 2 lớp bằng nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột có 1 lớp bằng đồng:(CXV/S-DATA-1R-12/20(24)kV-c/điện 5,5 mm)</u>			
1212401	CXV/S-DATA-25-12/20(24) kV (7/2.17)	mét	140.900	154.990
1212402	CXV/S-DATA-35-12/20(24) kV (7/2.56)	mét	166.700	183.370
1212403	CXV/S-DATA-50-12/20(24) kV (19/1.83)	mét	202.100	222.310
1212404	CXV/S-DATA-70-12/20(24) kV (19/2.17)	mét	250.900	275.990
1212405	CXV/S-DATA-95-12/20(24) kV (19/2.56)	mét	314.300	345.730
1212406	CXV/S-DATA-120-12/20(24) kV (19/2.84)	mét	364.900	401.390
1212407	CXV/S-DATA-150-12/20(24) kV (37/2.33)	mét	451.100	496.210
1212408	CXV/S-DATA-185-12/20(24) kV (37/2.56)	mét	521.900	574.090
1212409	CXV/S-DATA-240-12/20(24) kV (61/2.28)	mét	653.800	719.180
1212410	CXV/S-DATA-300-12/20(24) kV (61/2.56)	mét	794.400	873.840
1212411	CXV/S-DATA-400-12/20(24) kV (61/2.94)	mét	1.018.000	1.119.800
1212412	CXV/S-DATA-500-12/20(24) kV (61/3.25)	mét	1.214.300	1.335.730
12126	<u>Cáp trung thế 3 ruột đồng,giáp 2 lớp bằng thép, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột có 1 lớp bằng đồng:(CXV/SE-DSTA-3R-12/20(24)kV-c/điện 5,5 mm)</u>			
1212601	CXV/SE-DSTA-3x25-12/20(24) kV (3x7/2.17)	mét	414.500	455.950
1212602	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV (3x7/2.56)	mét	492.600	541.860
1212603	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV (3x19/1.83)	mét	599.700	659.670
1212604	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV (3x19/2.17)	mét	748.000	822.800
1212605	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV (3x19/2.56)	mét	941.700	1.035.870
1212606	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV (3x19/2.84)	mét	1.098.200	1.208.020
1212607	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV (3x37/2.33)	mét	1.363.600	1.499.960
1212608	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV (3x37/2.56)	mét	1.613.600	1.774.960
1212609	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV (3x61/2.28)	mét	2.019.700	2.221.670
1212610	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV (3x61/2.56)	mét	2.442.100	2.686.310
12130	<u>Cáp trung thế 1 ruột đồng,giáp 1 lớp sợi nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột có 1 lớp bằng đồng:(CXV/S-AWA-1R-12/20(24)kV-c/điện 5,5 mm)</u>			
1213002	CXV/S-AWA-35-12/20(24) kV (7/2.56)	mét	168.700	185.570
1213003	CXV/S-AWA-50-12/20(24) kV (19/1.83)	mét	210.500	231.550
1213004	CXV/S-AWA-70-12/20(24) kV (19/2.17)	mét	259.400	285.340
1213005	CXV/S-AWA-95-12/20(24) kV (19/2.56)	mét	323.200	355.520

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1213006	CXV/S-AWA-120-12/20(24) kV (19/2.84)	mét	374.200	411.620
1213007	CXV/S-AWA-150-12/20(24) kV (37/2.33)	mét	461.000	507.100
1213008	CXV/S-AWA-185-12/20(24) kV (37/2.56)	mét	531.300	584.430
1213009	CXV/S-AWA-240-12/20(24) kV (61/2.28)	mét	676.800	744.480
1213010	CXV/S-AWA-300-12/20(24) kV (61/2.56)	mét	817.100	898.810
12132	<i>Cáp trung thế 3 ruột đồng, giáp 1 lớp sợi thép, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột có 1 lớp băng đồng:(CXV/SE-SWA-3R-12/20(24)kV-c/điện 5,5 mm)</i>			
1213202	CXV/SE-SWA-3x35-12/20(24) kV (3x7/2.56)	mét	568.900	625.790
1213203	CXV/SE-SWA-3x50-12/20(24) kV (3x19/1.83)	mét	679.100	747.010
1213204	CXV/SE-SWA-3x70-12/20(24) kV (3x19/2.17)	mét	832.400	915.640
1213205	CXV/SE-SWA-3x95-12/20(24) kV (3x19/2.56)	mét	1.072.800	1.180.080
1213206	CXV/SE-SWA-3x120-12/20(24) kV (3x19/2.84)	mét	1.235.500	1.359.050
1213207	CXV/SE-SWA-3x150-12/20(24) kV (3x37/2.33)	mét	1.507.800	1.658.580
1213208	CXV/SE-SWA-3x185-12/20(24) kV (3x37/2.56)	mét	1.727.300	1.900.030
1213209	CXV/SE-SWA-3x240-12/20(24) kV (3x61/2.28)	mét	2.141.000	2.355.100
1213210	CXV/SE-SWA-3x300-12/20(24) kV (3x61/2.56)	mét	2.568.900	2.825.790



- Thuế giá trị gia tăng 10%
- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng ,



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel: 38292971-38299443 FAX: 38299437.

Website: www.cadivi-vn.com

Email: cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

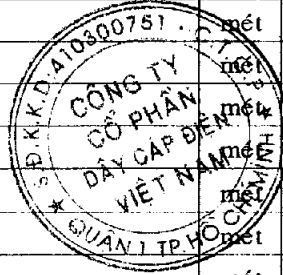
BẢNG 28

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

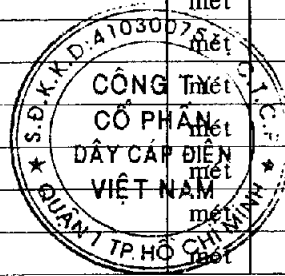
Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
21603	<u>Cáp trung thế treo 1 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: (AXV-IR-12/20(24)kV-cách điện 5,5 mm)</u>			
2160301	AXV-22-12/20(24) kV (7/2)	mét	23.300	25.630
2160302	AXV-25-12/20(24) kV (7/2.14)	mét	24.600	27.060
2160303	AXV-35-12/20(24) kV (7/2.52)	mét	28.500	31.350
2160304	AXV-50-12/20(24) kV (19/1.8)	mét	34.500	37.950
2160306	AXV-70-12/20(24) kV (19/2.14)	mét	41.600	45.760
2160308	AXV-95-12/20(24) kV (19/2.52)	mét	50.600	55.660
2160310	AXV-120-12/20(24) kV (19/2.8)	mét	57.100	62.810
2160312	AXV-150-12/20(24) kV (37/2.3)	mét	68.800	75.680
2160314	AXV-185-12/20(24) kV (37/2.52)	mét	78.500	86.350
2160315	AXV-185-12/20(24) kV (19/3.5)	mét	77.300	85.030
2160316	AXV-240-12/20(24) kV (61/2.25)	mét	96.100	105.710
2160318	AXV-300-12/20(24) kV (61/2.52)	mét	114.600	126.060
2160320	AXV-350-12/20(24) kV (61/2.9)	mét	141.100	155.210
2160322	AXV-500-12/20(24) kV (61/3.2)	mét	165.100	181.610
21619	<u>Cáp trung thế 1 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 1 lớp băng đồng: (AXV/S-IR-12/20(24)kV-cách điện 5,5 mm)</u>			
2161901	AXV/S-25-12/20(24) kV (7/2.17)	mét	64.900	71.390
2161902	AXV/S-35-12/20(24) kV (7/2.56)	mét	72.300	79.530
2161903	AXV/S-50-12/20(24) kV (19/1.83)	mét	82.400	90.640
2161904	AXV/S-70-12/20(24) kV (19/2.17)	mét	92.700	101.970
2161905	AXV/S-95-12/20(24) kV (19/2.56)	mét	105.200	115.720
2161906	AXV/S-120-12/20(24) kV (19/2.84)	mét	114.400	125.840
2161907	AXV/S-150-12/20(24) kV (37/2.33)	mét	130.600	143.660
2161908	AXV/S-185-12/20(24) kV (37/2.56)	mét	143.000	157.300
2161909	AXV/S-240-12/20(24) kV (61/2.28)	mét	166.000	182.600
2161910	AXV/S-300-12/20(24) kV (61/2.56)	mét	189.900	208.890
21621	<u>Cáp trung thế 3 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột giáp 1 lớp băng đồng: (AXV/SE-3R-12/20(24)kV-cách điện 5,5 mm)</u>			
2162103	AXV/SE-3x50-12/20(24) kV (3x19/1.83)	mét	264.100	290.510
2162104	AXV/SE-3x70-12/20(24) kV (3x19/2.17)	mét	298.200	328.020
2162105	AXV/SE-3x95-12/20(24) kV (3x19/2.56)	mét	340.900	374.990



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
2162106	AXV/SE-3x120-12/20(24) kV (3x19/2.84)	mét	371.900	409.090
2162107	AXV/SE-3x150-12/20(24) kV (3x37/2.33)	mét	425.300	467.830
2162108	AXV/SE-3x185-12/20(24) kV (3x37/2.56)	mét	466.500	513.150
2162109	AXV/SE-3x240-12/20(24) kV (3x61/2.28)	mét	541.200	595.320
2162110	AXV/SE-3x300-12/20(24) kV (3x61/2.56)	mét	616.700	678.370
21625	Cáp trung thế 1 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột giáp 1 lớp bằng đồng, giáp chung 2 lớp bằng nhôm: (AXV/S-DATA-1R-12/20(24)kV-cách điện 5,5 mm)			
2162503	AXV/S-DATA-50-12/20(24) kV (19/1.83)	mét	113.600	124.960
2162504	AXV/S-DATA-70-12/20(24) kV (19/2.17)	mét	125.800	138.380
2162505	AXV/S-DATA-95-12/20(24) kV (19/2.56)	mét	141.000	155.100
2162506	AXV/S-DATA-120-12/20(24) kV (19/2.84)	mét	151.100	166.210
2162507	AXV/S-DATA-150-12/20(24) kV (37/2.33)	mét	169.700	186.670
2162508	AXV/S-DATA-185-12/20(24) kV (37/2.56)	mét	184.500	202.950
2162509	AXV/S-DATA-240-12/20(24) kV (61/2.28)	mét	209.500	230.450
2162510	AXV/S-DATA-300-12/20(24) kV (61/2.56)	mét	237.600	261.360
21627	Cáp trung thế 3 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột giáp 1 lớp bằng đồng, giáp chung 2 lớp bằng thép: (AXV/SE-DSTA-3R-12/20(24)kV-cách điện 5,5 mm)			
2162703	AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV (3x19/1.83)	mét	333.700	367.070
2162704	AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV (3x19/2.17)	mét	372.100	409.310
2162705	AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV (3x19/2.56)	mét	421.200	463.320
2162706	AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV (3x19/2.84)	mét	455.600	501.160
2162707	AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV (3x37/2.33)	mét	517.700	569.470
2162708	AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV (3x37/2.56)	mét	599.200	659.120
2162709	AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV (3x61/2.28)	mét	684.300	752.730
2162710	AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV (3x61/2.56)	mét	768.600	845.460
21631	Cáp trung thế 1 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột giáp 1 lớp bằng đồng, giáp chung 1 lớp sợi nhôm: (AXV/S-AWA-1R-12/20(24)kV-cách điện 5,5 mm)			
2163103	AXV/S-AWA-50-12/20(24) kV (19/1.83)	mét	122.100	134.310
2163104	AXV/S-AWA-70-12/20(24) kV (19/2.17)	mét	134.300	147.730
2163105	AXV/S-AWA-95-12/20(24) kV (19/2.56)	mét	150.000	165.000
2163106	AXV/S-AWA-120-12/20(24) kV (19/2.84)	mét	160.400	176.440
2163107	AXV/S-AWA-150-12/20(24) kV (37/2.33)	mét	179.500	197.450
2163108	AXV/S-AWA-185-12/20(24) kV (37/2.56)	mét	193.900	213.290
2163109	AXV/S-AWA-240-12/20(24) kV (61/2.28)	mét	232.500	255.750
2163110	AXV/S-AWA-300-12/20(24) kV (61/2.56)	mét	260.400	286.440
21633	Cáp trung thế 3 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột giáp 1 lớp bằng đồng, giáp chung 1 lớp sợi thép: (AXV/SE-SWA-3R-12/20(24)kV-cách điện 5,5 mm)			
2163303	AXV/SE-SWA-3x50-12/20(24) kV (3x19/1.83)	mét	413.100	454.410
2163304	AXV/SE-SWA-3x70-12/20(24) kV (3x19/2.17)	mét	456.500	502.150
2163305	AXV/SE-SWA-3x95-12/20(24) kV (3x19/2.56)	mét	552.200	607.420
2163306	AXV/SE-SWA-3x120-12/20(24) kV (3x19/2.84)	mét	592.900	652.190
2163307	AXV/SE-SWA-3x150-12/20(24) kV (3x37/2.33)	mét	662.000	728.200



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
2163308	AXV/SE-SWA-3x185-12/20(24) kV (3x37/2.56)	mét	712.900	784.190
2163309	AXV/SE-SWA-3x240-12/20(24) kV (3x61/2.28)	mét	805.600	886.160
2163310	AXV/SE-SWA-3x300-12/20(24) kV (3x61/2.56)	mét	895.500	985.050
21671	Cáp trung thế treo ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ PVC: (AsXV-1R-12/20(24)kV-cách điện 5,5 mm).			
2167102	AsXV-16/2,7-12/20(24) kV (6/1.85+1/1.85) c/d 5,5 mm	mét	23.100	25.410
2167103	AsXV-25/4,2-12/20(24) kV (6/2.3+1/2.3) c/d 5,5 mm	mét	27.500	30.250
2167104	AsXV-35/6,2-12/20(24) kV (6/2.8+1/2.8) c/d 5,5 mm	mét	33.400	36.740
2167105	AsXV-50/8-12/20(24) kV (6/3.2+1/3.2) c/d 5,5 mm	mét	38.200	42.020
2167106	AsXV-70/11-12/20(24) kV (6/3.8+1/3.8) c/d 5,5 mm	mét	45.800	50.380
2167108	AsXV-95/16-12/20(24) kV (6/4.5+1/4.5) c/d 5,5 mm	mét	56.900	62.590
2167110	AsXV-120/19-12/20(24) kV (26/1.85+7/1.85) c/d 5,5 mm	mét	66.600	73.260
2167111	AsXV-120/27-12/20(24) kV (30/2.2+7/2.2) c/d 5,5 mm	mét	68.400	75.240
2167112	AsXV-150/19-12/20(24) kV (24/1.85+7/1.85) c/d 5,5 mm	mét	75.200	82.720
2167113	AsXV-150/24-12/20(24) kV (26/2.1+7/2.1) c/d 5,5 mm	mét	77.600	85.360
2167114	AsXV-150/34-12/20(24) kV (30/2.5+7/2.5) c/d 5,5 mm	mét	80.600	88.660
2167115	AsXV-185/24-12/20(24) kV (24/2.1+7/2.1) c/d 5,5 mm	mét	88.500	97.350
2167116	AsXV-185/29-12/20(24) kV (26/2.3+7/2.3) c/d 5,5 mm	mét	88.300	97.130
2167117	AsXV-185/43-12/20(24) kV (30/2.8+7/2.8) c/d 5,5 mm	mét	94.800	104.280
2167119	AsXV-240/32-12/20(24) kV (24/3.6+7/2.4) c/d 5,5 mm	mét	107.100	117.810
2167120	AsXV-240/39-12/20(24) kV (26/3.4+7/2.65) c/d 5,5 mm	mét	107.200	117.920
2167121	AsXV-240/56-12/20(24) kV (30/3.2+7/3.2) c/d 5,5 mm	mét	115.500	127.050
2167122	AsXV-300/39-12/20(24) kV (24/4+7/2.65) c/d 5,5 mm	mét	126.400	139.040
2167123	AsXV-300/48-12/20(24) kV (26/3.8+7/2.95) c/d 5,5 mm	mét	127.800	140.580
2167125	AsXV-300/67-12/20(24) kV (30/3.5+7/3.5) c/d 5,5 mm	mét	135.600	149.160

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng ,



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi.vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

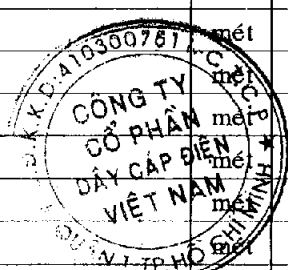
BẢNG 20

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

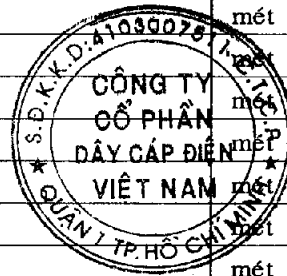
Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Bắc

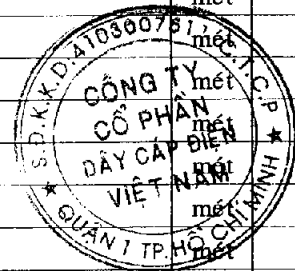
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
12103	Cáp trung thế treo 1 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: (CXV-1R-12/20(24)kV-cách điện 5,5 mm)			
1210301	CXV-22-12/20(24) kV (7/2)	mét	63.900	70.290
1210302	CXV-25-12/20(24) kV (7/2.14)	mét	71.000	78.100
1210303	CXV-35-12/20(24) kV (7/2.52)	mét	92.400	101.640
1210304	CXV-50-12/20(24) kV (19/1.8)	mét	122.800	135.080
1210306	CXV-70-12/20(24) kV (19/2.14)	mét	166.300	182.930
1210308	CXV-95-12/20(24) kV (19/2.52)	mét	223.000	245.300
1210310	CXV-120-12/20(24) kV (19/2.8)	mét	269.800	296.780
1210312	CXV-150-12/20(24) kV (37/2.3)	mét	348.600	383.460
1210314	CXV-185-12/20(24) kV (37/2.52)	mét	413.800	455.180
1210315	CXV-185-12/20(24) kV (19/3.5)	mét	410.200	451.220
1210316	CXV-240-12/20(24) kV (61/2.25)	mét	537.200	590.920
1210318	CXV-300-12/20(24) kV (61/2.52)	mét	667.400	734.140
1210320	CXV-400-12/20(24) kV (61/2.9)	mét	873.400	960.740
1210322	CXV-500-12/20(24) kV (61/3.2)	mét	1.053.600	1.158.960
12118	Cáp trung thế 1 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC có 1 lớp băng đồng:(CXV/S-1R-12/20(24)kV-c/điện 5,5 mm)			
1211802	CXV/S-35-12/20(24) kV (7/2.56)	mét	141.600	155.760
1211803	CXV/S-50-12/20(24) kV (19/1.83)	mét	175.700	193.270
1211804	CXV/S-70-12/20(24) kV (19/2.17)	mét	223.900	246.290
1211805	CXV/S-95-12/20(24) kV (19/2.56)	mét	286.200	314.820
1211806	CXV/S-120-12/20(24) kV (19/2.84)	mét	337.500	371.250
1211807	CXV/S-150-12/20(24) kV (37/2.33)	mét	423.600	465.960
1211808	CXV/S-185-12/20(24) kV (37/2.56)	mét	493.900	543.290
1211809	CXV/S-240-12/20(24) kV (61/2.28)	mét	627.400	690.140
1211810	CXV/S-300-12/20(24) kV (61/2.56)	mét	767.700	844.470
1211811	CXV/S-400-12/20(24) kV (61/2.94)	mét	988.900	1.087.790
1211812	CXV/S-500-12/20(24) kV (61/3.25)	mét	1.184.400	1.302.840
12120	Cáp trung thế 3 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC,mỗi ruột có 1 lớp băng đồng:(CXV/SE-3R-12/20(24)kV-c/điện 5,5 mm)			
1212001	CXV/SE-3x25-12/20(24) kV (3x7/2.17)	mét	362.800	399.080
1212002	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV (3x7/2.56)	mét	439.900	483.890



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1212003	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV (3x19/1.83)	mét	544.900	599.390
1212004	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV (3x19/2.17)	mét	693.100	762.410
1212005	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV (3x19/2.56)	mét	885.700	974.270
1212006	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV (3x19/2.84)	mét	1.043.200	1.147.520
1212007	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV (3x37/2.33)	mét	1.307.000	1.437.700
1212008	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV (3x37/2.56)	mét	1.522.600	1.674.860
1212009	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV (3x61/2.28)	mét	1.929.500	2.122.450
1212010	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV (3x61/2.56)	mét	2.354.600	2.590.060
12124	<u>Cáp trung thế 1 ruột đồng,giáp 2 lớp băng nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột có 1 lớp băng đồng:(CXV/S-DATA-1R-12/20(24)kV-c/điện 5,5 mm)</u>			
1212401	CXV/S-DATA-25-12/20(24) kV (7/2.17)	mét	144.900	159.390
1212402	CXV/S-DATA-35-12/20(24) kV (7/2.56)	mét	171.400	188.540
1212403	CXV/S-DATA-50-12/20(24) kV (19/1.83)	mét	207.800	228.580
1212404	CXV/S-DATA-70-12/20(24) kV (19/2.17)	mét	258.000	283.800
1212405	CXV/S-DATA-95-12/20(24) kV (19/2.56)	mét	323.100	355.410
1212406	CXV/S-DATA-120-12/20(24) kV (19/2.84)	mét	375.100	412.610
1212407	CXV/S-DATA-150-12/20(24) kV (37/2.33)	mét	463.800	510.180
1212408	CXV/S-DATA-185-12/20(24) kV (37/2.56)	mét	536.600	590.260
1212409	CXV/S-DATA-240-12/20(24) kV (61/2.28)	mét	672.100	739.310
1212410	CXV/S-DATA-300-12/20(24) kV (61/2.56)	mét	816.600	898.260
1212411	CXV/S-DATA-400-12/20(24) kV (61/2.94)	mét	1.046.500	1.151.150
1212412	CXV/S-DATA-500-12/20(24) kV (61/3.25)	mét	1.248.400	1.373.240
12126	<u>Cáp trung thế 3 ruột đồng,giáp 2 lớp băng thép, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột có 1 lớp băng đồng:(CXV/SE-DSTA-3R-12/20(24)kV-c/điện 5,5 mm)</u>			
1212601	CXV/SE-DSTA-3x25-12/20(24) kV (3x7/2.17)	mét	426.100	468.710
1212602	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV (3x7/2.56)	mét	506.400	557.040
1212603	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV (3x19/1.83)	mét	616.600	678.260
1212604	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV (3x19/2.17)	mét	769.000	845.900
1212605	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV (3x19/2.56)	mét	968.100	1.064.910
1212606	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV (3x19/2.84)	mét	1.129.000	1.241.900
1212607	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV (3x37/2.33)	mét	1.401.800	1.541.980
1212608	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV (3x37/2.56)	mét	1.658.800	1.824.680
1212609	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV (3x61/2.28)	mét	2.076.400	2.284.040
1212610	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV (3x61/2.56)	mét	2.510.500	2.761.550
12130	<u>Cáp trung thế 1 ruột đồng,giáp 1 lớp sợi nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột có 1 lớp băng đồng:(CXV/S-AWA-1R-12/20(24)kV-c/điện 5,5 mm)</u>			
1213002	CXV/S-AWA-35-12/20(24) kV (7/2.56)	mét	173.500	190.850
1213003	CXV/S-AWA-50-12/20(24) kV (19/1.83)	mét	216.400	238.040
1213004	CXV/S-AWA-70-12/20(24) kV (19/2.17)	mét	266.600	293.260
1213005	CXV/S-AWA-95-12/20(24) kV (19/2.56)	mét	332.300	365.530



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1213006	CXV/S-AWA-120-12/20(24) kV (19/2.84)	mét	384.700	423.170
1213007	CXV/S-AWA-150-12/20(24) kV (37/2.33)	mét	473.900	521.290
1213008	CXV/S-AWA-185-12/20(24) kV (37/2.56)	mét	546.200	600.820
1213009	CXV/S-AWA-240-12/20(24) kV (61/2.28)	mét	695.800	765.380
1213010	CXV/S-AWA-300-12/20(24) kV (61/2.56)	mét	840.000	924.000
12132	<i>Cáp trung thế 3 ruột đồng, giáp 1 lớp sợi thép, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột có 1 lớp băng đồng:(CXV/SE-SWA-3R-12/20(24)kV-c/điện 5,5 mm)</i>			
1213202	CXV/SE-SWA-3x35-12/20(24) kV (3x7/2.56)	mét	584.900	643.390
1213203	CXV/SE-SWA-3x50-12/20(24) kV (3x19/1.83)	mét	698.200	768.020
1213204	CXV/SE-SWA-3x70-12/20(24) kV (3x19/2.17)	mét	855.700	941.270
1213205	CXV/SE-SWA-3x95-12/20(24) kV (3x19/2.56)	mét	1.102.900	1.213.190
1213206	CXV/SE-SWA-3x120-12/20(24) kV (3x19/2.84)	mét	1.270.200	1.397.220
1213207	CXV/SE-SWA-3x150-12/20(24) kV (3x37/2.33)	mét	1.550.100	1.705.110
1213208	CXV/SE-SWA-3x185-12/20(24) kV (3x37/2.56)	mét	1.775.700	1.953.270
1213209	CXV/SE-SWA-3x240-12/20(24) kV (3x61/2.28)	mét	2.201.000	2.421.100
1213210	CXV/SE-SWA-3x300-12/20(24) kV (3x61/2.56)	mét	2.640.900	2.904.990



- Thuế giá trị gia tăng 10%
- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng ,

